TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 163/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 27-02-2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đoàn Văn Rỹ.

2. Bà Thái Thục Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu Trinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8 tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Nhàn – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 930/2022/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/01/2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 07/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10/02/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1981.

Địa chỉ thường trú: Số 23 Đường 892 T, Phường A, Quận B, Thành phố H; địa chỉ liên lạc: Số 149/9 đường L, Phường C, Quận B, Thành phố H. (xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Khoa N, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số 23 Đường 892 T, Phường A, Quận B, Thành phố H. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Khoa N tự nguyện tiến đến hôn nhân, đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân Phường 4, Quận 8, Thành phố

Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 56/2006, quyển số 01, ngày 20 tháng 3 năm 2006.

Sau một thời gian chung sống thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông N có nhiều mối quan hệ ngoài luồng với nhiều người phụ nữ khác, có con riêng, bỏ bê gia đình, không quan tâm, chăm sóc gia đình, con cái, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Bà T và ông N đã sống ly thân từ năm 2019.

Nay nhận thấy tình cảm không còn, không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu Toà án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Khoa N.

- Về con chung: bà T và ông N có một con chung là Nguyễn Hoàng K (giới tính: Nam, sinh ngày 11/8/2007). Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi trưởng thành, không yêu cầu ông N cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung: Bà T xác nhận không có. Không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T xác nhận không có. Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bà T cam kết việc ly hôn của bà và ông N không nhằm trốn tránh bất kỳ nghĩa vụ nào và bà chỉ nộp đơn khởi kiện ly hôn tại Toà án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên toà sơ thẩm,

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn ông Nguyễn Khoa N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý; Giấy triệu tập; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Giấy triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/01/2023; Quyết định hoãn phiên toà số 07/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10/02/2023; Giấy triệu tập tham gia phiên toà nhưng ông Nguyễn Khoa N vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Khoa N theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8 phát biểu ý kiến:

Về tố tụng:

+ Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

+ Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ những quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ để xem xét giải quyết vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T, cụ thể:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu T về việc ly hôn với ông Nguyễn Khoa N.

+ Về con chung: Giao con chung Nguyễn Hoàng K (giới tính: Nam, sinh ngày 11/8/2007) cho bà Nguyễn Thị Thu T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông Nguyễn Khoa N không cấp dưỡng cho con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T đã cung cấp đầy đủ lời khai cùng các tài liệu, chứng cứ cho Toà án và có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông Nguyễn Khoa N đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ để cung cấp chứng cứ, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng.

Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị Thu T nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Khoa N, đây là tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn là ông Nguyễn Khoa N cư trú tại Quận 8 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Khoa N tự nguyên tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 56/2006, quyển số 01 ngày 20 tháng 3 năm 2006. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ lời khai của nguyên đơn cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án nhận thấy giữa bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Khoa N chỉ ràng buộc về mặt pháp lý, cả hai không còn tình cảm với nhau, đã sống ly thân từ năm 2019, quan hệ hôn nhân không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Bị đơn ông Nguyễn Khoa N vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp lời khai thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu T đối với ông Nguyễn Khoa N.

[3.2] Về con chung:

Căn cứ Giấy khai sinh số 354/2007, quyển số 2 đăng ký ngày 21/8/2007 tại Uỷ ban nhân dân Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh cùng lời khai của nguyên đơn có đủ cơ sở xác định ông Nguyễn Khoa N và bà Nguyễn Thị Thu T có một con chung là Nguyễn Hoàng K (giới tính: Nam, sinh ngày 11/8/2007).

Căn cứ Bản tự khai ngày 29/12/2022, trẻ Nguyễn Hoàng K trình bày nếu cha mẹ ly hôn thì có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với mẹ.

Theo lời trình bày bà T, từ thời điểm sống ly thân đến nay, bà là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, hiện tại hai mẹ con đang ở tại địa chỉ: Số 149/9 đường L, Phường C, Quận B, Thành phố H.

Xét thấy, yêu cầu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn của bà T là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, phù hợp với nguyện vọng và đảm bảo quyền lợi của con chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Về cấp dưỡng cho con: Bà Nguyễn Thị Thu T không yêu cầu ông Nguyễn Khoa N cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thu T xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết. Ông Nguyễn

Khoa N vắng mặt, không có lời khai yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Tại phiên toà, ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 và 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật Phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014),

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu T ly hôn với ông Nguyễn Khoa N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 56/2006, quyển số 01 do Uỷ ban nhân dân Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng cho con:

Sau khi ly hôn, giao con chung Nguyễn Hoàng K (giới tính: Nam, sinh ngày 11/8/2007) cho bà Nguyễn Thị Thu T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Khoa N không cấp dưỡng cho con.

Ông Nguyễn Khoa N có quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng cho con.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thu T xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số AA/2021/0017222 ngày 11/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Thu T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Khoa N có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 8, TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 8, TP.HCM;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu: VP, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Thắng